

**TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LÀI**

Mẫu số B01-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý I năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	Đơn vị tính: đồng
1	2	3	4	5	
<b>A - TÀI SẢN NGÂN HÀNG (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>4 051 277 704 446</b>	<b>3 926 265 561 485</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>671 424 900 119</b>	<b>143 402 399 271</b>	
1. Tiền	111	V.01	101 424 900 119	43 402 399 271	
2. Các khoản tương đương tiền	112		570 000 000 000	100 000 000 000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>320 000 000 000</b>	<b>1 180 000 000 000</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (Z)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		320 000 000 000	1 180 000 000 000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2 688 227 597 297</b>	<b>2 363 158 380 535</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 978 330 279 982	1 657 277 833 115	
2. Trả trước cho người bán	132		738 960 193	269 631 540	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		723 166 866 953	723 166 866 953	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4 191 132 916	643 691 674	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18 199 642 747)	(18 199 642 747)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>371 637 207 030</b>	<b>236 586 410 479</b>	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	466 278 710 334	331 227 913 783	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(94 641 503 304)	(94 641 503 304)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>(12 000 000)</b>	<b>3 118 371 200</b>	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		(12 000 000)	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3 118 371 200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>2 887 936 519 917</b>	<b>3 048 676 026 827</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>210 000 000 000</b>	<b>210 000 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Văn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		210 000 000 000	210 000 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>276 752 760 278</b>	<b>285 096 740 546</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	276 752 760 278	285 096 740 546
– Nguyên giá	222		13 405 628 703 458	13 405 423 203 458
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13 128 875 943 180)	(13 120 326 462 912)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
– Nguyên giá	228		58 730 276 512	58 730 276 512
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58 730 276 512)	(58 730 276 512)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>27 282 032 050</b>	<b>54 563 484 662</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27 282 032 050	54 563 484 662

EVN\_GL\_002\_JT200, người in: QUYNHDT.GE2.PGC, ngày in: 12/04/2019 14:53:11

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>				
1. Đầu tư vào công ty con	250		2 324 516 987 140	2 448 496 800 570
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	251			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	253	V.13	1 084 843 117 400	1 084 843 117 400
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		(211 381 900 410)	(87 402 086 980)
255				
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>				
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		49 384 740 449	50 519 001 049
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	261	V.14	1 200 086 330	1 373 300 995
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	262	V.21		
4. Tài sản dài hạn khác	263		48 184 654 119	49 145 700 054
268				
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6 939 214 224 363</b>	<b>6 974 941 588 312</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>				
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		1 082 600 949 172	1 324 976 290 623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311		1 082 600 949 172	1 324 976 290 623
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		313 015 436 359	524 883 880 905
4. Phải trả người lao động	313	V.16	262 287 753	262 287 753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314		80 046 021 265	105 783 870 835
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	V.17	20 723 124 698	88 616 593 788
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	316		124 652 642 983	45 137 444 631
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	V.18	4 250 106 916	5 524 995 032
320			525 925 000 000	530 425 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chi tiêu	Mã số	Thuật ngữ	Số cuối quỹ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13 726 329 198	24 342 217 679
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>				
1. Phải trả người bán dài hạn	330			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	331			
3. Chi phí phải trả dài hạn	332			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
5. Phải trả nội bộ về dài hạn	334			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
7. Phải trả dài hạn khác	336			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
9. Trái phiếu chuyển đổi	338			
10. Trái phiếu ưu đãi	339			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	341	V.21		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>				
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>				
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410	V.22	5 856 613 275 191	5 649 965 297 689
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5 856 613 275 191	5 649 965 297 689
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11 692 500 615	11 692 500 615
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		183 512 737 201	183 512 737 201
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(87 388 368 719)	(87 388 368 719)
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		717 175 109 176	717 175 109 176

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 769 271 296 918	1 562 623 319 416
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 526 623 319 416	730 622 408 039
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		242 647 977 502	832 000 911 377
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCEĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>6 939 214 224 363</b>	<b>6 974 941 588 312</b>

Người lập

Đinh Thị Diễm Quỳnh

Kế toán trưởng

Lê Thế Sơn

Hải Dương, ngày tháng 4 năm 2019

Tổng giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý I năm 2019

Mẫu số B02-DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Đơn vị tính: đồng		
			Năm nay	Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước	
	1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	1 709 152 082 292	1 801 381 596 746	1 709 152 082 292	1 801 381 596 746	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 709 152 082 292	1 801 381 596 746	1 709 152 082 292	1 801 381 596 746	
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	1 378 888 245 039	1 535 315 449 493	1 378 888 245 039	1 535 315 449 493	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		330 263 837 253	266 066 147 253	330 263 837 253	266 066 147 253	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	103 321 186 908	53 986 121 595	103 321 186 908	53 986 121 595	
7. Chi phí tài chính	22	V1.28	126 139 183 509	66 612 887 799	126 139 183 509	66 612 887 799	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 152 624 207	6 111 616 840	2 152 624 207	6 111 616 840	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24						
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21 266 294 251	18 037 030 123	21 266 294 251	18 037 030 123	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		286 179 546 401	235 402 350 926	286 179 546 401	235 402 350 926	
12. Thu nhập khác	31		1 553 405 041	1 572 580 476	1 553 405 041	1 572 580 476	
13. Chi phí khác	32		481 318 402	(142 489 134)	481 318 402	(142 489 134)	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1 072 086 639	1 715 069 610	1 072 086 639	1 715 069 610	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		287 251 633 040	237 117 420 536	287 251 633 040	237 117 420 536	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.40	44 603 655 538	46 288 233 498	44 603 655 538	46 288 233 498	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.40					
18. Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh (60 = 50 - 51 - 52)	60		242 647 977 502	190 829 187 038	242 647 977 502	190 829 187 038	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61						
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

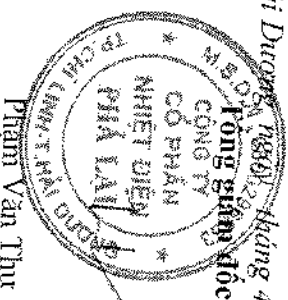
Người lập

Đinh Thị Diễm Quỳnh

Kế toán trưởng

Lê Thế Sơn

Hải Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2019



Phạm Văn Thư

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Từ kỳ : Q1\_2019 đến kỳ : Q1\_2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	287 251 633 040	237 117 420 536
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	8 490 894 201	8 777 935 864
- Các khoản dự phòng	3	123 979 813 430	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(4 500 000 000)	60 493 510 118
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(99 444 422 854)	(53 978 360 754)
- Chi phí lãi vay	6	2 152 624 207	6 111 616 840
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	317 930 542 024	258 522 122 604
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(151 558 426 886)	(798 499 703 012)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(134 089 750 616)	(19 103 734 151)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(191 360 562 657)	(215 029 909 833)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3 303 585 865	133 445 930
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		6 247 169 357
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(75 661 465 974)	(19 294 834 885)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(31 369 738 012)	(37 812 246 288)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(262 805 836 256)</b>	<b>(824 837 690 278)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1 081 900 111)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(350 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1 100 000 000 000	1 041 303 600 712
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40 828 337 104	32 503 271 595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	790 828 337 104	1 072 724 972 196
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	528 022 500 848	247 887 281 918
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	143 402 399 271	208 919 479 866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	671 424 900 119	456 806 761 784

Người lập

*Đinh Thị Diễm Quỳnh*

Đinh Thị Diễm Quỳnh

Kế toán trưởng

*Lê Thế Sơn*

Lê Thế Sơn

Hải Dương, ngày tháng 4 năm



Phạm Văn Thư



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con:
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CKKT ngày 3/9/2015
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.  
Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.  
Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.  
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ

giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.: Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay.: Theo giá trị gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác đọc xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Đọc theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TTBTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý đọc xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.: Không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.: Không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;

- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như: tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận chưa phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đó được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận

được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Các loại thuế được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	9 621 202	11 963 640
- Tiền gửi ngân hàng	101 415 278 917	43 390 435 631
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	570 000 000 000	100 000 000 000
Cộng	671 424 900 119	143 402 399 271

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						

Về giá trị					
------------	--	--	--	--	--

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	320 000 000 000	320 000 000 000	1 180 000 000 000	1 180 000 000 000
b1) Ngắn hạn	320 000 000 000	320 000 000 000	1 180 000 000 000	1 180 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	320 000 000 000	320 000 000 000		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác			1.180.000.000.000	1.180.000.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 535 898 887 550	(211 381 900 410)	2 324 516 987 140	2 535 898 887 550	(87 402 086 980)	2 448 496 800 570
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150
- Đầu tư vào đơn vị khác	1 084 843 117 400		1 084 843 117 400	1 084 843 117 400		1 084 843 117 400

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1 978 330 279 982	1 657 277 833 115
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4 191 132 916		643 691 674	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				

- Các khoản chi hộ	0		0
- Phải thu khác	4 191 132 916		643 691 674
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
Cộng	4 191 132 916		643 691 674

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	463 559 886 416		328 523 369 153	
- Công cụ, dụng cụ	2 700 934 077		2 686 654 789	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17 889 841		17 889 841	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	466 278 710 334	(94 641 503 304)	331 227 913 783	(94 641 503 304)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	19 583 715 040		19 261 215 040	
- Sửa chữa	7 698 317 010		35 302 269 622	
Cộng	27 282 032 050		54 563 484 662	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1 707 060 139 242	11 573 309 962 140	74 335 862 813	48 018 736 523		2 698 502 740	13 405 423 203 458
- Mua trong kỳ				205 500 000			205 500 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							





- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 315 374 880		58 730 276 512
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	57 414 901 632				1 315 374 880		58 730 276 512
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 315 374 880		58 730 276 512
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	0				0		0
- Tại ngày cuối kỳ	0				0		0

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

#### 11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							

- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	(12 000 000)	3 118 371 200
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	(12 000 000)	3 118 371 200
b) Dài hạn	1 200 086 330	1 373 300 995
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 200 086 330	1 373 300 995
Cộng	1 188 086 330	4 491 672 195

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	525 925 000 000		525 925 000 000	530 425 000 000	530 425 000 000	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	
Cộng	525 925 000 000		525 925 000 000	530 425 000 000	530 425 000 000	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				

- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	313 015 436 359		524 883 880 905	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	19 038 908 616	39 692 040 800	35 413 647 071	23 317 302 345
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75 588 177 610	44 603 655 538	75 661 465 974	44 530 367 174
- Thuế thu nhập cá nhân	1 728 323 589	3 251 615 267	4 979 812 875	125 981
- Thuế tài nguyên	9 428 461 020	20 336 492 340	21 770 977 095	7 993 976 265
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		4 204 249 500		4 204 249 500
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		7 000 575 068	7 000 575 068	
Cộng	105 783 870 835	119 091 628 513	144 829 478 083	80 046 021 265
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	124 652 642 983	45 137 444 631
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>124 652 642 983</b>	<b>45 137 444 631</b>

<b>19 - Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4 250 106 916</b>	<b>5 524 995 032</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	369 276 982	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	31 485 558
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3 330 297 001	3 330 297 001
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	519 047 375	2 163 212 473
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>4 250 106 916</b>	<b>5 524 995 032</b>

<b>20 - Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Lý do</b>
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

## 21 - Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

	<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>

a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

### 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mệnh giá;</li> <li>- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);</li> <li>- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);</li> <li>- Giá trị đã mua lại trong kỳ;</li> <li>- Các thuyết minh khác.</li> </ul>
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn chủ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa nhân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Công
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000	11 692 500 615		171 214 559 929		0	1 579 439 669 769			(87 388 368 719)		539 635 616 751	5 476 943 978 345
- Tăng vốn trong năm trước							1 050 649 382 696						1 050 649 382 696
- Lãi trong năm trước						0				0		0	0
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước							859 820 195 658						859 820 195 658
- Lỗ trong năm trước						0				0		0	0
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000	11 692 500 615		183 512 737 201		0	1 562 623 319 416			(87 388 368 719)		717 175 109 176	5 649 965 297 689
- Tăng vốn trong năm nay							242 647 977 502						242 647 977 502
- Lãi trong năm nay						0				0		0	0
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							0					0	0
- Giảm khác						0				0		0	0
Số dư cuối năm nay	3 262 350 000 000	11 692 500 615		183 512 737 201		0	1 769 271 296 918			(87 388 368 719)		717 175 109 176	5 856 613 275 191



<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>3 262 350 000 000</b>	<b>3 262 350 000 000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5 621 946	5 621 946
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	320 613 054	320 613 054
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

<b>đ) Cổ tức</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	717 175 109 176	717 175 109 176
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
--	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 709 065 062 292	1 801 026 052 290
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	87 020 000	355 544 456

Cộng	1 709 152 082 292	1 801 381 596 746
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 378 739 605 035	1 535 060 589 222
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	148 640 004	254 860 271
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	13 960 800
Cộng	1 378 888 245 039	1 535 315 449 493

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33 896 186 908	47 712 409 095
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	64 925 000 000	6 273 712 500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4 500 000 000	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	103 321 186 908	53 986 121 595

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2 152 624 207	6 111 616 840
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	60 493 510 118
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	123 979 813 430	0
- Chi phí tài chính khác	6 745 872	7 760 841
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>126 139 183 509</b>	<b>66 612 887 799</b>

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	629 981 818	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	923 423 223	1 572 580 476
<b>Cộng</b>	<b>1 553 405 041</b>	<b>1 572 580 476</b>

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	481 318 402	(142 489 134)
<b>Cộng</b>	<b>481 318 402</b>	<b>(142 489 134)</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21 266 294 251	18 037 030 123
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	21 266 294 251	18 037 030 123
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 158 672 966 147	1 315 031 654 102

- Chi phí nhân công	62 405 456 736	64 900 986 991
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8 365 172 592	8 583 830 863
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 459 956 967	4 153 721 915
- Chi phí khác bằng tiền	162 102 346 844	160 427 425 474
<b>Cộng</b>	<b>1 400 005 899 286</b>	<b>1 553 097 619 345</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>44 603 655 538</b>	<b>46 288 233 498</b>

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ đối thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		

#### **VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: QUYNHDT.GE2.PPC, ngày in: 12/04/2019 13:41:39.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

5. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên):

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2019 đạt 287,25 tỷ đồng biến động tăng trên 10% so với Quý 1/2018 (237,12 tỷ đồng), nguyên nhân:

- Giá bán điện bình quân Quý 1/2019 cao hơn so với cùng kỳ năm 2018
- Ghi nhận 105,9 tỷ đồng vào doanh thu từ giá trị chênh lệch tỷ giá năm 2016.
- Ghi nhận 65 tỷ đồng cổ tức của Công ty CP NĐ Hải Phòng
- Thực hiện trích lập chi phí dự phòng các khoản đầu tư với giá trị là 123,9 tỷ đồng
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay ngoại tệ Quý 1/2019 là 4,5 tỷ đồng trong khi giá trị này của quý 1/2018 là -60,5 tỷ đồng.

Người lập

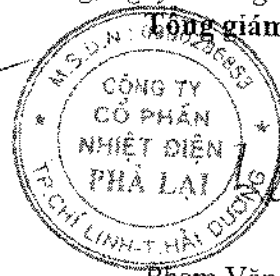
Đinh Thị Diễm Quỳnh

Kế toán trưởng

Lê Thế Sơn

Hải Dương, ngày tháng 4 năm 2019

Long giám đốc



Phạm Văn Thư